

Biểu mẫu 10

Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp: PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẬN 8

Tên cơ sở giáo dục : **TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ DƯƠNG BÁ TRẠC****THÔNG BÁO****Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của nhà trường****Năm học: 2022 - 2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1317	372	270	349	326
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1209 (91.8%)	337 (90.59%)	237 (87.78%)	310 (88.83%)	325 (99.69%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	108 (8.2%)	35 (9.41%)	33 (12.22%)	39 (11.17%)	01 (0.31%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	00 (0%)	00 (0%)	00 (0%)	00 (0%)	00 (0%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	00 (0%)	00 (0%)	00 (0%)	00 (0%)	00 (0%)
II	Số học sinh chia theo học lực	1317	372	270	349	326
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	358 (27.18%)	95 (25.54%)	45 (16.67%)	110 (31.52%)	108 (33.13%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	567 (43.05%)	158 (42.47%)	101 (37.41%)	159 (45.56%)	149 (45.71%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	329 (24.98%)	94 (25.27%)	97 (35.93%)	69 (19.77%)	69 (21.17%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	60 (4.55%)	25 (6.72%)	27 (10%)	08 (2.29%)	00 (0%)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	03 (0.24%)	00 (0%)	00 (0%)	03 (0.86%)	00 (0%)
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1317	372	270	349	326
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1254 (95.22%)	347 (93.28%)	243 (90%)	338 (96.85%)	326 (100%)
a	Học sinh giỏi, xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	358 (27.18%)	95 (25.54%)	45 (6.67%)	110 (31.52%)	108 (33.13%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	308 (23.38%)	00 (0%)	00 (0%)	159 (45.56%)	149 (45.71%)
2	Thì lại (tỷ lệ so với tổng số)	58 (4.4%)	23 (6.2%)	27 (10%)	08 (2.3%)	00 (0%)
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	05 (0.4%)	02 (0.5%)	00 (0%)	03 (0.8%)	00 (0%)
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	26/64	02/12	08/22	03/21	13/09
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	00 (0%)	00 (0%)	00 (0%)	00 (0%)	00 (0%)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	00 (0%)	00 (0%)	00 (0%)	00 (0%)	00 (0%)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	31	03	03	09	16
1	Cấp quận	20	03	01	05	11
2	Cấp tỉnh/thành phố	11	00	02	04	05
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	/	/	/	/	/
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	326	0	0	0	326
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	326	0	0	0	326
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	108 (33.13%)	/	/	/	108 (33.13%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	149 (45.70%)	/	/	/	149 (45.70%)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	69 (21.17%)	/	/	/	69 (21.17%)
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	655/662	184/188	139/131	167/182	165/161
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	116	30	27	34	25

Quận 8, ngày 01 tháng 9 năm 2023



HIỆU TRƯỞNG

Trương Thị Thùy Dương